

Số/No: 23/TN5/0880-01

Trang/Page: 1/1  
 VIMCERTS 093/2023/0902

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí xung quanh khu vực cổng ra vào công ty.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử    | Mức cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT | Kết quả              |
|-----|---------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Nhiệt độ                              | °C                | QCVN 46:2012/BTNMT | -                                                          | 31,2                 |
| 2   | Độ ẩm                                 | %                 | QCVN 46:2012/BTNMT | -                                                          | 65,2                 |
| 3   | Tốc độ gió                            | m/s               | QCVN 46:2012/BTNMT | -                                                          | 0,7                  |
| 4   | Tổng bụi lơ lửng                      | µg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995     | ≤ 300                                                      | 170                  |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2:2010   | ≤ 70                                                       | 61,2                 |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | µg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406    | ≤ 200                                                      | 45,3                 |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | µg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A   | ≤ 350                                                      | 48,1                 |
| 8   | CO                                    | µg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06       | ≤ 30000                                                    | KPH<br>(GHPH = 3000) |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | µg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500  | -                                                          | KPH (GHPH = 150)     |

**Ghi chú:** - QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;  
 - QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;  
 - "KPH": Không phát hiện, "GHPH": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
 MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

*Đặng Việt Lâm*

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Ngọc Châm*

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
 This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0880-02

Trang/Page: 1/1  
 VIMCERTS 093/2023/0903

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí xung quanh khu vực gần hàng rào phía cuối Công ty.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử    | Mức cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT | Kết quả              |
|-----|---------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Nhiệt độ                              | °C                | QCVN 46:2012/BTNMT | -                                                          | 31,4                 |
| 2   | Độ ẩm                                 | %                 | QCVN 46:2012/BTNMT | -                                                          | 64,4                 |
| 3   | Tốc độ gió                            | m/s               | QCVN 46:2012/BTNMT | -                                                          | 0,6                  |
| 4   | Tổng bụi lơ lửng                      | µg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995     | ≤ 300                                                      | 172                  |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2:2010   | ≤ 70                                                       | 60,8                 |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | µg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406    | ≤ 200                                                      | 46,0                 |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | µg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A   | ≤ 350                                                      | 43,3                 |
| 8   | CO                                    | µg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06       | ≤ 30000                                                    | KPH<br>(GHPH = 3000) |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | µg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500  | -                                                          | KPH (GHPH = 150)     |

**Ghi chú:** - QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;  
 - QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;  
 - "KPH": Không phát hiện, "GHPH": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
 MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

**Đặng Việt Lâm**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0880-03

Trang/Page: 1/1  
 VIMCERTS 093/2023/0904

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí môi trường lao động khu vực đầu dây máy đúc nhựa.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử     | Mức cho phép | Kết quả           |
|-----|---------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1   | Nhiệt độ không khí                    | °C                | QCVN 46: 2012/BTNMT | 18 đến 32    | 30,6              |
| 2   | Độ ẩm không khí                       | %                 | QCVN 46: 2012/BTNMT | 40 đến 80    | 63,7              |
| 3   | Tốc độ chuyển động của không khí      | m/s               | QCVN 46: 2012/BTNMT | 0,2 đến 1,5  | 0,7               |
| 4   | Bụi tổng                              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067: 1995     | ≤ 8          | 0,202             |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2: 2010   | ≤ 85         | 71,1              |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406     | ≤ 10         | 0,078             |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A    | ≤ 10         | 0,084             |
| 8   | CO                                    | mg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06        | ≤ 40         | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500   | ≥ 300        | KPH (GHPH = 0,15) |

#### Ghi chú:

- Mức quy định **Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động không khí** theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (loại lao động trung bình);
- Mức quy định **Ánh sáng** theo QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc (công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công thô và chính xác trung bình);
- Mức quy định **Bụi tổng** theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Mức quy định **Tiếng ồn** theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp);
- Mức quy định **NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO** theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).

-"KPH": Không phát hiện, "GHPH": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
 MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

**Đặng Việt Lâm**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0880-04

Trang/Page: 1/1  
VIMCERTS 093/2023/0905

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí môi trường lao động khu vực phòng phân loại sản phẩm 1.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử     | Mức cho phép | Kết quả           |
|-----|---------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1   | Nhiệt độ không khí                    | °C                | QCVN 46: 2012/BTNMT | 18 đến 32    | 28,9              |
| 2   | Độ ẩm không khí                       | %                 | QCVN 46: 2012/BTNMT | 40 đến 80    | 68,1              |
| 3   | Tốc độ chuyển động của không khí      | m/s               | QCVN 46: 2012/BTNMT | 0,2 đến 1,5  | < 0,5             |
| 4   | Bụi tổng                              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067: 1995     | ≤ 8          | 0,119             |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2: 2010   | ≤ 85         | 65,8              |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406     | ≤ 10         | 0,048             |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A    | ≤ 10         | 0,048             |
| 8   | CO                                    | mg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06        | ≤ 40         | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500   | ≥ 300        | KPH (GHPH = 0,15) |

#### Ghi chú:

- Mức quy định **Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động không khí** theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (loại lao động trung bình);
- Mức quy định **Ánh sáng** theo QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc (công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công thô và chính xác trung bình);
- Mức quy định **Bụi tổng** theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Mức quy định **Tiếng ồn** theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp);
- Mức quy định **NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO** theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).
- "**KPH**": Không phát hiện. "**GHPH**": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

**Đặng Việt Lâm**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0880-05

Trang/page: 1/1  
 VIMCERTS 093/2023/0906

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí môi trường lao động khu vực cuối máy đúc nhựa.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử     | Mức cho phép | Kết quả           |
|-----|---------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1   | Nhiệt độ không khí                    | °C                | QCVN 46: 2012/BTNMT | 18 đến 32    | 32,5              |
| 2   | Độ ẩm không khí                       | %                 | QCVN 46: 2012/BTNMT | 40 đến 80    | 76,3              |
| 3   | Tốc độ chuyển động của không khí      | m/s               | QCVN 46: 2012/BTNMT | 0,2 đến 1,5  | < 0,5             |
| 4   | Bụi tổng                              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067: 1995     | ≤ 8          | 0,154             |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2: 2010   | ≤ 85         | 75,0              |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406     | ≤ 10         | 0,061             |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A    | ≤ 10         | 0,084             |
| 8   | CO                                    | mg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06        | ≤ 40         | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500   | ≥ 300        | KPH (GHPH = 0,15) |

#### Ghi chú:

- Mức quy định **Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động không khí** theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (loại lao động trung bình);
- Mức quy định **Ánh sáng** theo QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc (công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công thô và chính xác trung bình);
- Mức quy định **Bụi tổng** theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Mức quy định **Tiếng ồn** theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp);
- Mức quy định **NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO** theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).
- "**KPH**": Không phát hiện, "**GHPH**": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
 MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

**Đặng Việt Lâm**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0880-06

Trang/Pages: 1/1  
VIMCERTS 093/2023/0907

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí môi trường lao động khu vực phòng phân loại sản phẩm 2.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử     | Mức cho phép | Kết quả           |
|-----|---------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1   | Nhiệt độ không khí                    | °C                | QCVN 46: 2012/BTNMT | 18 đến 32    | 27,3              |
| 2   | Độ ẩm không khí                       | %                 | QCVN 46: 2012/BTNMT | 40 đến 80    | 54,0              |
| 3   | Tốc độ chuyển động của không khí      | m/s               | QCVN 46: 2012/BTNMT | 0,2 đến 1,5  | < 0,5             |
| 4   | Bụi tổng                              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067: 1995     | ≤ 8          | 0,376             |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2: 2010   | ≤ 85         | 65,5              |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406     | ≤ 10         | 0,051             |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A    | ≤ 10         | 0,048             |
| 8   | CO                                    | mg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06        | ≤ 40         | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500   | ≥ 300        | KPH (GHPH = 0,15) |

#### Ghi chú:

- Mức quy định **Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động không khí** theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (loại lao động trung bình);
- Mức quy định **Ánh sáng** theo QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc (công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công thô và chính xác trung bình);
- Mức quy định **Bụi tổng** theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Mức quy định **Tiếng ồn** theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp);
- Mức quy định **NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO** theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).
- "**KPH**": Không phát hiện, "**GHPH**": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

**Đặng Việt Lâm**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0880-07

1/1  
 Trang/Vòng  
 VIMCERIS 093/2023/0908

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí môi trường lao động khu vực kho thành phẩm.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử     | Mức cho phép | Kết quả           |
|-----|---------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1   | Nhiệt độ không khí                    | °C                | QCVN 46: 2012/BTNMT | 18 đến 32    | 28,6              |
| 2   | Độ ẩm không khí                       | %                 | QCVN 46: 2012/BTNMT | 40 đến 80    | 65,2              |
| 3   | Tốc độ chuyển động của không khí      | m/s               | QCVN 46: 2012/BTNMT | 0,2 đến 1,5  | < 0,5             |
| 4   | Bụi tổng                              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067: 1995     | ≤ 8          | 0,295             |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2: 2010   | ≤ 85         | 67,2              |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406     | ≤ 10         | 0,058             |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A    | ≤ 10         | 0,058             |
| 8   | CO                                    | mg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06        | ≤ 40         | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500   | ≥ 300        | KPH (GHPH = 0,15) |

#### Ghi chú:

- Mức quy định **Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động không khí** theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (loại lao động trung bình);
- Mức quy định **Ánh sáng** theo QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc (công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công thô và chính xác trung bình);
- Mức quy định **Bụi tổng** theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Mức quy định **Tiếng ồn** theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp);
- Mức quy định **NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO** theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).

-"KPH": Không phát hiện, "GHPH": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
 MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

**Đặng Việt Lâm**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0880-08

Trang/Số: 1/1  
 VIMCERTS 093/2023/0909

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí môi trường lao động khu vực kho nguyên liệu.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử     | Mức cho phép | Kết quả           |
|-----|---------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1   | Nhiệt độ không khí                    | °C                | QCVN 46: 2012/BTNMT | 18 đến 32    | 32,2              |
| 2   | Độ ẩm không khí                       | %                 | QCVN 46: 2012/BTNMT | 40 đến 80    | 74,9              |
| 3   | Tốc độ chuyển động của không khí      | m/s               | QCVN 46: 2012/BTNMT | 0,2 đến 1,5  | < 0,5             |
| 4   | Bụi tổng                              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067: 1995     | ≤ 8          | 0,288             |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2: 2010   | ≤ 85         | 72,2              |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406     | ≤ 10         | 0,069             |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A    | ≤ 10         | 0,064             |
| 8   | CO                                    | mg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06        | ≤ 40         | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500   | ≥ 300        | KPH (GHPH = 0,15) |

#### Ghi chú:

- Mức quy định **Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động không khí** theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (loại lao động trung bình);
- Mức quy định **Ánh sáng** theo QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc (công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công thô và chính xác trung bình);
- Mức quy định **Bụi tổng** theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Mức quy định **Tiếng ồn** theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp);
- Mức quy định **NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO** theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).
- "**KPH**": Không phát hiện, "**GHPH**": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
 MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

**Đặng Việt Lâm**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0880-09

Trang/Page: 1/1  
 VIMCERTS 093/2023/0910

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí môi trường lao động khu vực phòng nghiên trộn nguyên liệu.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử     | Mức cho phép | Kết quả           |
|-----|---------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1   | Nhiệt độ không khí                    | °C                | QCVN 46: 2012/BTNMT | 18 đến 32    | 30,1              |
| 2   | Độ ẩm không khí                       | %                 | QCVN 46: 2012/BTNMT | 40 đến 80    | 67,8              |
| 3   | Tốc độ chuyển động của không khí      | m/s               | QCVN 46: 2012/BTNMT | 0,2 đến 1,5  | < 0,5             |
| 4   | Bụi tổng                              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067: 1995     | ≤ 8          | 0,376             |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2: 2010   | ≤ 85         | 70,2              |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406     | ≤ 10         | 0,077             |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A    | ≤ 10         | 0,081             |
| 8   | CO                                    | mg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06        | ≤ 40         | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500   | ≥ 300        | KPH (GHPH = 0,15) |

#### Ghi chú:

- Mức quy định **Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động không khí** theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (loại lao động trung bình);
- Mức quy định **Ánh sáng** theo QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc (công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công thô và chính xác trung bình);
- Mức quy định **Bụi tổng** theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Mức quy định **Tiếng ồn** theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp);
- Mức quy định **NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO** theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).
- "**KPH**": Không phát hiện, "**GHPH**": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
 MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

**Đặng Việt Lâm**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023



**THỦ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
 This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
 This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
 Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 23/TN5/0880-10

Trang/Page: 1/1  
VIMCERTS 093/2023/0911

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

**Tên mẫu thử:** Không khí môi trường lao động khu vực nạp nguyên liệu cho các máy ép.  
**Khách hàng:** Công ty TNHH Fujipla Engineering Việt Nam.  
**Ngày lấy mẫu, quan trắc:** 23/05/2023.  
**Thời gian thử nghiệm:** Từ ngày 23/05/2023 đến ngày 30/05/2023.

| STT | Tên chỉ tiêu                          | Đơn vị            | Phương pháp thử     | Mức cho phép | Kết quả           |
|-----|---------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1   | Nhiệt độ không khí                    | °C                | QCVN 46: 2012/BTNMT | 18 đến 32    | 32,2              |
| 2   | Độ ẩm không khí                       | %                 | QCVN 46: 2012/BTNMT | 40 đến 80    | 65,2              |
| 3   | Tốc độ chuyển động của không khí      | m/s               | QCVN 46: 2012/BTNMT | 0,2 đến 1,5  | < 0,5             |
| 4   | Bụi tổng                              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067: 1995     | ≤ 8          | 0,355             |
| 5   | Tiếng ồn                              | dBA               | TCVN 7878/2: 2010   | ≤ 85         | 69,9              |
| 6   | NO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 406     | ≤ 10         | 0,074             |
| 7   | SO <sub>2</sub>                       | mg/m <sup>3</sup> | MASA Method 704A    | ≤ 10         | 0,079             |
| 8   | CO                                    | mg/m <sup>3</sup> | TN5/HD.HT/06        | ≤ 40         | KPH (GHPH = 3,0)  |
| 9   | THCs (C <sub>n</sub> H <sub>m</sub> ) | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1500   | ≥ 300        | KPH (GHPH = 0,15) |

#### Ghi chú:

- Mức quy định **Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động không khí** theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc (loại lao động trung bình);
- Mức quy định **Ánh sáng** theo QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc (công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công thô và chính xác trung bình);
- Mức quy định **Bụi tổng** theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- Mức quy định **Tiếng ồn** theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp);
- Mức quy định **NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO** theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn).

- "**KPH**": Không phát hiện, "**GHPH**": Giới hạn phát hiện.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT**

**Đặng Việt Lâm**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023

**GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Châm**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.